

Bản án số: 113/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chinh và ông Hà Thúc Liêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Huỳnh Đức Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 281/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1047/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1046/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Châu Thị Ti N - sinh năm: 1995, địa chỉ: Số E đường B, phường C, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048195001126, cấp ngày: 09/01/2022 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Đ - sinh năm: 1995; địa chỉ: Tổ D, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048095008503, cấp ngày: 09/11/2022 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2026, bản tự khai ghi ngày 22/6/2026 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Châu Thị Ti N trình bày:

Bà Châu Thị Ti N và ông Phạm Ngọc Đ tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/3/2023 tại Ủy ban nhân dân phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng cũ (số đăng ký: 30). Sau khi kết hôn, vợ chồng bà N và ông Đ sống chung tại tổ D, phường H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình sống chung một thời gian ngắn thì giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong lối sống dẫn đến vợ chồng cãi vã, ông Đ có tình cảm bên ngoài với người khác nên sau khi sinh con bà N về lại nhà mẹ đẻ sống riêng từ khoảng tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Bà N xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Đ.

Về con chung, bà N xác định có 01 con chung tên Phạm Ngọc P – sinh ngày: 06/02/2024 và hiện đang ở cùng bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Ngọc Đ không trình bày ý kiến, không đến Tòa án để tham gia tố tụng dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết nội dung vụ án:* Căn cứ các Điều 51, 56, 82, 83, 84, 107, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Châu Thị Ti N được ly hôn ông Phạm Ngọc Đ; giao con chung tên Phạm Ngọc P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000đ.

+ Về án phí: Buộc bà Châu Thị Ti N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật; ông Phạm Ngọc Đ phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Châu Thị Ti N và ông Phạm Ngọc Đ đã tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 30 vào ngày 10/3/2023. Bị đơn ông Phạm Ngọc Đ đang cư trú tại phường H, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Đ về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Phạm Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung giải quyết*: Quan hệ hôn nhân giữa bà Châu Thị Ti N và ông Phạm Ngọc Đ là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, giữa hai bên đương sự phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bà N muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng. Theo bà N trình bày nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không sống chung từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay là do vợ chồng không hòa hợp trong lối sống dẫn đến cãi vã, ông Đ có tình cảm bên ngoài với người khác.

[4] Qua xác minh tại địa phương nơi bị đơn sinh sống vào ngày 14/7/2026 thể hiện: Vợ chồng bà Châu Thị Ti N và ông Phạm Ngọc Đ trước đây sinh sống cùng với con chung tại tổ G, phường H cũ (nay là Tổ dân phố K, phường H). Tuy nhiên đến năm 2024 thì bà N bỏ con bỏ đi cho đến nay, còn việc mâu thuẫn cụ thể trong gia đình thì địa phương không hay biết; ông Đ hiện nay vẫn sống tại địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà N kiên quyết xin được ly hôn, trong khi đó ông Đ không đến Tòa án tham gia tố tụng, điều này thể hiện bị đơn không mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Như vậy, lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, sự mâu thuẫn giữa hai bên là đúng sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đời sống hôn nhân của các đương sự đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng không thể kéo dài. Xét thấy yêu cầu ly hôn của bà N phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N ly hôn ông Đ, phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] *Về nuôi dưỡng con chung*: Bà Châu Thị Ti N và ông Phạm Ngọc Đ có 01 con chung tên Phạm Ngọc P – sinh ngày: 06/02/2024, hiện nay đang ở cùng với bà N. Xét thấy con chung còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi, bà N trực tiếp nuôi dưỡng từ lúc sinh ra cho đến nay và cháu vẫn phát triển bình thường. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của cháu P, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, đúng với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng*: Bà Châu Thị Ti N yêu cầu ông Phạm Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ, trong khi đó ông Đ không có ý kiến phản hồi. Ông Đ không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 82, các Điều 107, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy mức yêu cầu cấp dưỡng hằng tháng của bà N không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi ông Đ đang cư trú theo quy định tại Nghị định số: 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động theo hợp đồng lao động, phù hợp với hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà N.

[7] *Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản đối với bên thứ ba*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Châu Thị Ti N xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét

giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu giải quyết.

[8] *Về án phí*: Bà Châu Thị Ti N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Phạm Ngọc Đ phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Ti N đối với ông Phạm Ngọc Đ về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Châu Thị Ti N ly hôn ông Phạm Ngọc Đ.
2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Ngọc P – sinh ngày: 06/02/2024 cho bà Châu Thị Ti N trực tiếp nuôi dưỡng; ông Phạm Ngọc Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng), thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật, giao tiền cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu thay đổi cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Bà Châu Thị Ti N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004130 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; như vậy, bà N đã nộp đủ tiền án phí. Ông Phạm Ngọc Đ phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/8/2026). Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp Đà Nẵng;
- VKSND KV4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADSKV4 – Đà Nẵng;
- UBND phường Thanh Khê;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn